

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TÂY NINH  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN HUỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 /QĐ-THPT

Bến Cầu, ngày 16 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022  
của trường THPT Nguyễn Huệ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Kế toán trường THPT Nguyễn Huệ, theo biên bản phê duyệt quyết toán năm 2022 ngày 27/03/2023 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh và trường THPT Nguyễn Huệ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Nguyễn Huệ ( Có biên bản và các biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GDĐT Tây Ninh;
- Lưu :VT, ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Minh Sơn**

08

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

**BIÊN BẢN**  
**XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nguyễn Huệ

Mã chương: 422

Hôm nay, vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 27 / 3 /2023, tại Sở Giáo dục và Đào tạo, thực hiện Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm 2022 cho đơn vị như sau:

**I. Thành phần xét duyệt:**

**1. Đoàn xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022:**

- |                            |                                                   |
|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Phước    | Chức vụ: Phó Giám đốc;                            |
| 2. Ông Lê Minh Hoàng       | Chức vụ: P.Trưởng phòng KHTC;                     |
| 3. Ông Nguyễn Anh Kiệt     | Chức vụ: Chuyên viên phòng KHTC;                  |
| 4. Bà Trần Hồng Thẩm       | Chức vụ: Chuyên viên phòng KHTC;                  |
| 5. Bà Tạ Lữ Yên Thảo       | Chức vụ: Chuyên viên phòng KHTC;                  |
| 6. Bà Võ Thị Bích Tuyền    | Chức vụ: Chuyên viên phòng KHTC;                  |
| 7. Ông Trần Hữu Phước      | Chức vụ: Chuyên viên phòng KHTC;                  |
| 8. Bà Võ Thị Ngọc Linh     | Chức vụ: Kế toán Trường THPT Chuyên Hoàng Lê Kha; |
| 9. Bà Phạm Thị Thiên Hương | Chức vụ: Kế toán Trường THPT Nguyễn Trung Trực;   |
| 10. Bà Trần Thị Thùy Linh  | Chức vụ: Kế toán Trung tâm GDTX tỉnh.             |
| 11. Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng  | Chức vụ: Kế toán Trường THPT Tây Ninh.            |

**2. Đơn vị dự toán được xét duyệt:**

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Ông (bà): Nguyễn Minh Sơn | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| - Ông (bà): Lý Hải Lý       | Chức vụ: Kế toán     |

**II. Nội dung xét duyệt:**

**1. Phạm vi xét duyệt:**

1.1 Phạm vi quyết toán: xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm 2022 (không bao gồm nguồn vốn đầu tư XDCB).

1.2 Giới hạn xét duyệt: Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán năm 2022 trên cơ sở dữ liệu trong báo cáo quyết toán năm và các hồ sơ, tài liệu do đơn vị cung cấp (đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu đã cung cấp); chọn kiểm tra mẫu, không kiểm tra hết chứng từ các khoản thu, chi và số phát sinh tại đơn vị (Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về nội dung và chứng từ thực hiện nhiệm vụ thu, chi tại đơn vị mình quản lý).

**2. Số liệu quyết toán:**



**2.1 Quyết toán nguồn thu giá học phí:**

|                                   |                  |
|-----------------------------------|------------------|
| -Số năm trước chuyển sang:        | 6.553.499 đồng   |
| - Tổng số thu trong năm:          | 175.260.000 đồng |
| - Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 0 đồng           |
| - Số chi trong năm:               | 107.301.000 đồng |
| -Số học phí còn lại:              | 74.512.499 đồng  |

**2.2 Quyết toán các nguồn thu khác:**

|                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| - Số năm trước chuyển sang:      | 0 đồng          |
| - Tổng số thu trong năm:         | 53.274.651 đồng |
| - Số chi trong năm:              | 53.261.555 đồng |
| -Số còn lại chuyển sang năm sau: | 13.096 đồng     |

**2.3 Quyết toán chi ngân sách:****a. Nguồn quản lý nhà nước:**

|                                                  |        |
|--------------------------------------------------|--------|
| - Dự toán năm trước chuyển sang:                 | 0 đồng |
| - Tổng dự toán được giao trong năm:              | 0 đồng |
| - Tổng kinh phí quyết toán:                      | 0 đồng |
| - Kinh phí hủy:                                  | 0 đồng |
| - Kinh phí nộp trả lại ngân sách:                | 0 đồng |
| - Kinh phí được chuyển sang năm sau theo chế độ: | 0 đồng |

**b. Nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo:**

|                                                  |                    |
|--------------------------------------------------|--------------------|
| - Dự toán năm trước chuyển sang:                 | 0 đồng             |
| - Tổng dự toán được giao trong năm:              | 7.950.477.000 đồng |
| - Tổng kinh phí quyết toán:                      | 7.950.477.000 đồng |
| - Kinh phí hủy:                                  | 0 đồng             |
| - Kinh phí được chuyển sang năm sau theo chế độ: | 0 đồng             |

**c. Nguồn sự nghiệp môi trường:**

|                                                  |        |
|--------------------------------------------------|--------|
| - Tổng dự toán được giao trong năm:              | 0 đồng |
| - Tổng kinh phí quyết toán:                      | 0 đồng |
| - Kinh phí hủy:                                  | 0 đồng |
| - Kinh phí được chuyển sang năm sau theo chế độ: | 0 đồng |

**d. Nguồn sự nghiệp đảm bảo xã hội:**

|                                                  |                 |
|--------------------------------------------------|-----------------|
| - Tổng dự toán được giao trong năm:              | 25.000.000 đồng |
| - Tổng kinh phí quyết toán:                      | 25.000.000 đồng |
| - Kinh phí hủy:                                  | 0 đồng          |
| - Kinh phí được chuyển sang năm sau theo chế độ: | 0 đồng          |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm).

**3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:**

- Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng

**4. Thuyết minh số liệu quyết toán:**

**4.1 Số liệu quyết toán:**

Tại thời điểm quyết toán niên độ năm 2022, Sở Giáo dục và Đào tạo dựa trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán năm của đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được giao, nguồn thu phí, lệ phí theo chế độ quy định, nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn thu theo quy định khác.

- Nguồn ngân sách nhà nước:

+ Nguồn kinh phí tự chủ: thực hiện theo cơ chế khoán chi sự nghiệp theo quy định, chi lương và hoạt động thường xuyên của bộ máy tiết kiệm, phân phối thu nhập theo quy định; mức thu nhập tăng thêm bình quân của công chức, viên chức không vượt quá mức quy định.

+ Nguồn kinh phí không tự chủ: đơn vị thực hiện chỉ các nhiệm vụ được giao theo quy định và các nhiệm vụ phát sinh khác được cấp có thẩm quyền giao trong năm.

+ Kinh phí bị hủy và giảm: do tiết kiệm các nội dung chi khác.

- Năm 2022 đơn vị thu học phí 175.260.000 đồng, giảm so với dự toán giao (320.000.000 đồng), nguồn thu này được để lại đơn vị sử dụng và đơn vị đã sử dụng thu chi và trích CCTL theo quy định hiện hành.

- Nguồn thu khác:

+ Đơn vị thu các nội dung: thu tiền bảo hiểm trích lại, lãi ngân hàng, thanh lý tài sản, ....

Năm 2022, số thu từ cho thuê căn tin, nhà xe là 61.200.000 đồng, các đơn vị đã nộp vào ngân sách nhà nước, do đơn vị chưa có phương án sử dụng tài sản công được duyệt.

Thông nhất với số liệu đơn vị báo cáo quyết toán.

**4.2 Thuyết minh kinh phí chuyển sang năm sau:** Không có.

**4.3 Thuyết minh kinh phí hủy dự toán:** Không có.

**III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ:**

**a. Thu giá học phí:**

- Số năm trước chuyển sang: 6.553.499 đồng
- Tổng số thu trong năm: 175.260.000 đồng
- Số chi trong năm: 107.301.000 đồng
- Số học phí còn lại: 74.512.499 đồng



**b. Thu dạy thêm học thêm:**

- Số năm trước chuyển sang: 689.126.407 đồng
- Tổng số thu trong năm: 624.704.920 đồng
- Số chi trong năm: 607.333.625 đồng
- Số kinh phí còn lại: 706.497.702 đồng

**c. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 865.116.269 đồng**

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập quỹ: 829.250.628 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 70.104.000 đồng

Sở Giáo dục và Đào tạo đối chiếu số liệu trên cơ sở báo cáo của Trường Nguyễn Huệ:

+ Số liệu Báo cáo tại biểu B02/BCTC: Sở Giáo dục và Đào tạo đối chiếu trên Báo cáo tài chính của đơn vị.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1b đính kèm).

**IV. Nhận xét và kiến nghị:****1. Nhận xét:**

1.1) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời hạn quy định.

1.2) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính tương đối đầy đủ biểu mẫu theo quy định của Thông tư 107/2017/TT-BTC.

1.3) Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về công khai tài chính: đơn vị thực hiện công khai theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

- Về nguồn thu học phí: đơn vị đã trích 40% từ nguồn thu học phí để làm nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

- Về nguồn thu cho thuê nhà xe, căn tin: số thu từ cho thuê căn tin, nhà xe là 61.200.000 đồng, các đơn vị đã nộp vào ngân sách nhà nước, do đơn vị đang xây dựng đề án trình Sở Tài chính phê duyệt đề án sử dụng tài sản cho thuê.

- Về quản lý và sử dụng tài sản: đơn vị đã mở sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản.

- Về chế độ chi tiêu: Đơn vị có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Về sổ sách kế toán: đơn vị đã mở đầy đủ sổ theo nghiệp vụ kế toán phát sinh.

- Qua kiểm tra sổ quỹ tiền mặt: đơn vị có mở sổ Quỹ tiền mặt theo quy định, tổ chức kiểm quỹ tiền mặt cuối năm, tuy nhiên trong năm đơn vị không kiểm kê quỹ theo định kỳ hoặc đột xuất.

**2. Kiến nghị:**

- Đơn vị lập sổ sách, các báo cáo, đối chiếu đúng số liệu giữa sổ sách và số liệu trên báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo quy định.

- Đơn vị thực hiện nộp nguồn thu cho thuê nhà xe, căn tin năm 2020 theo công văn số 820/SGDDĐT-KHTC ngày 14/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo do hiện tại đơn vị đề án sử dụng tài sản cho thuê của đơn vị chưa được phê duyệt.

**V. Ý kiến của đơn vị được xét duyệt:**

Chống nhất với nhận xét của cấp-hướng

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ 02 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây ./.

**Đại diện đơn vị được xét duyệt**

**Thủ trưởng đơn vị      Kế toán đơn vị**



**Nguyễn Minh Sơn**

ly Hải ly

**Đại diện Sở Giáo dục và Đào tạo**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Phước**







| Số<br>tt | Mã<br>số | Chi tiêu                                                                      | Loại 070   |              |            |            | Loại 074   |              |              |            | Loại 370   |              |              |            |
|----------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|--------------|------------|
|          |          |                                                                               | Tổng số    |              | Tổng loại  |            | Số báo cáo |              | Số xét duyệt |            | Số báo cáo |              | Số xét duyệt |            |
|          |          |                                                                               | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch   | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch   | Chênh lệch |
|          |          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi                                    | 0          | 0            | 0          | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          |
| 4        |          | Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88-89-90)                            | 53.274.651 | 53.274.651   | 0          | 0          | 53.274.651 | 53.274.651   | 0            | 0          | 53.274.651 | 53.274.651   | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí thường xuyên/tự chi (89-801-80)                                    | 53.274.651 | 53.274.651   | 0          | 0          | 53.274.651 | 53.274.651   | 0            | 0          | 53.274.651 | 53.274.651   | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (90-81-87)                         | 0          | 0            | 0          | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          |
| 5        |          | Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91-92-93)                          | 53.261.555 | 53.261.555   | 0          | 0          | 53.261.555 | 53.261.555   | 0            | 0          | 53.261.555 | 53.261.555   | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí thường xuyên/tự chi                                                | 53.261.555 | 53.261.555   | 0          | 0          | 53.261.555 | 53.261.555   | 0            | 0          | 53.261.555 | 53.261.555   | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi                                    | 0          | 0            | 0          | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          |
| 6        |          | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94-95-96) | 13.096     | 13.096       | 0          | 0          | 13.096     | 13.096       | 0            | 0          | 13.096     | 13.096       | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí thường xuyên/tự chi (95-99-92)                                     | 13.096     | 13.096       | 0          | 0          | 13.096     | 13.096       | 0            | 0          | 13.096     | 13.096       | 0            | 0          |
|          |          | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (96-99-93)                         | 0          | 0            | 0          | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          | 0          | 0            | 0            | 0          |



Chương: 422

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã ĐVQHNS: 1031311

**BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ  
NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ  
ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI**

| Mục lục NS |       | Nội dung                                                     | Nguyên Huệ (08)          |               |            |            |              |            |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|------------|------------|--------------|------------|
| Mục        | T.mục |                                                              | Nguồn ngân sách nhà nước |               |            | Nguồn khác |              |            |
|            |       |                                                              | Số báo cáo               | Số xét duyệt  | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch |
| A          |       | Kinh phí giao tự chủ:                                        | 7.918.900.000            | 7.918.900.000 | -          | 53.261.555 | 53.261.555   | -          |
| 6000       |       | Tiền lương                                                   | 3.236.103.373            | 3.236.103.373 | -          | -          | -            | -          |
|            | 6001  | Lương theo ngạch, bậc                                        | 3.236.103.373            | 3.236.103.373 | -          | -          | -            | -          |
|            | 6003  | Lương hợp đồng theo chế độ                                   |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
| 6050       |       | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 142.200.000              | 142.200.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6051  | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 142.200.000              | 142.200.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6099  | Tiền công khác                                               |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
| 6100       |       | Phụ cấp lương                                                | 2.172.418.470            | 2.172.418.470 | -          | -          | -            | -          |
|            | 6101  | Phụ cấp chức vụ                                              | 67.944.000               | 67.944.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6102  | Phụ cấp khu vực                                              |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 6105  | Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ                                | 601.503.579              | 601.503.579   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6107  | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                        | 3.576.000                | 3.576.000     | -          | -          | -            | -          |
|            | 6112  | Phụ cấp ưu đãi nghề                                          |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 6113  | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                | 973.310.227              | 973.310.227   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6114  | Phụ cấp trực                                                 | 22.797.000               | 22.797.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6115  | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề         | 503.287.664              | 503.287.664   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6123  | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội           |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 6149  | Phụ cấp khác                                                 |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
| 6200       |       | Tiền thưởng                                                  | 33.227.000               | 33.227.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6201  | Thưởng thường xuyên                                          | 33.227.000               | 33.227.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6249  | Thưởng khác                                                  |                          | -             | -          | -          | -            | -          |
| 6250       |       | Phúc lợi tập thể                                             | 7.000.000                | 7.000.000     | -          | -          | -            | -          |
|            | 6253  | Tiền tàu xe nghỉ phép năm                                    |                          | -             | -          | -          | -            | -          |



| Mục lục NS |       | Nội dung                                                                                   | Nguyễn Huệ (08)          |              |            |            |              |            |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|
|            |       |                                                                                            | Nguồn ngân sách nhà nước |              |            | Nguồn khác |              |            |
|            |       |                                                                                            | Số báo cáo               | Số xét duyệt | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch |
|            | T.mục |                                                                                            |                          |              |            |            |              |            |
|            | 6254  | Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                                                        |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6299  | Chi khác                                                                                   | 7.000.000                | 7.000.000    | -          |            | -            | -          |
| 6300       |       | Các khoản đóng góp                                                                         | 902.487.549              | 902.487.549  | -          |            | -            | -          |
|            | 6301  | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 672.000.556              | 672.000.556  | -          |            | -            | -          |
|            | 6302  | Bảo hiểm y tế                                                                              | 118.588.330              | 118.588.330  | -          |            | -            | -          |
|            | 6303  | Kinh phí công đoàn                                                                         | 78.982.696               | 78.982.696   | -          |            | -            | -          |
|            | 6304  | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 13.151.246               | 13.151.246   | -          |            | -            | -          |
|            | 6349  | Các khoản đóng góp khác                                                                    | 19.764.721               | 19.764.721   | -          |            | -            | -          |
| 6400       |       | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                      | 14.631.800               | 14.631.800   | -          |            | -            | -          |
|            | 6404  | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                           |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6449  | Chi khác                                                                                   | 14.631.800               | 14.631.800   | -          |            | -            | -          |
| 6500       |       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                               | 71.018.791               | 71.018.791   | -          |            | -            | -          |
|            | 6501  | Tiền điện                                                                                  |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6502  | Tiền nước                                                                                  |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6503  | Tiền nhiên liệu                                                                            |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6504  | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 4.870.000                | 4.870.000    | -          |            | -            | -          |
|            | 6505  | Tiền khoán phương tiện theo chế độ                                                         | 66.148.791               | 66.148.791   | -          |            | -            | -          |
| 6550       |       | Vật tư văn phòng                                                                           | 48.712.570               | 48.712.570   | -          |            | -            | -          |
|            | 6551  | Văn phòng phẩm                                                                             | 18.639.000               | 18.639.000   | -          |            | -            | -          |
|            | 6552  | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 2.970.000                | 2.970.000    | -          |            | -            | -          |
|            | 6553  | Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 7.050.000                | 7.050.000    | -          |            | -            | -          |
|            | 6599  | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 20.053.570               | 20.053.570   | -          |            | -            | -          |
| 6600       |       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          | 11.420.000               | 11.420.000   | -          |            | -            | -          |
|            | 6601  | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax       |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6603  | Cước phí bưu chính                                                                         |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6605  | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 11.150.000               | 11.150.000   | -          |            | -            | -          |
|            | 6606  | Tuyên truyền, quảng cáo                                                                    | 270.000                  | 270.000      | -          |            | -            | -          |
|            | 6608  | Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                |                          | -            | -          |            | -            | -          |
|            | 6649  | Khác                                                                                       |                          | -            | -          |            | -            | -          |



| Mục lục NS |        | Nội dung                                                                             | Nguyên Huệ (08)          |              |            |            |              |            |
|------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|
|            |        |                                                                                      | Nguồn ngân sách nhà nước |              |            | Nguồn khác |              |            |
|            |        |                                                                                      | Số báo cáo               | Số xét duyệt | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch |
| Mục        | T. mục |                                                                                      |                          |              |            |            |              |            |
| 6650       |        | Hội nghị                                                                             | 4.670.000                | 4.670.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6651   | In, mua tài liệu                                                                     |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6652   | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên                                                   |                          |              | -          | -          | -            | -          |
|            | 6699   | Chi phí khác                                                                         | 4.670.000                | 4.670.000    | -          | -          | -            | -          |
| 6700       |        | Công tác phí                                                                         | 61.775.000               | 61.775.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6701   | Trên vé máy bay, tàu, xe                                                             | 8.470.000                | 8.470.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6702   | Phụ cấp công tác phí                                                                 | 31.530.000               | 31.530.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6703   | Trên thuê phòng ngủ                                                                  | 9.775.000                | 9.775.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6704   | Khoản công tác phí                                                                   | 12.000.000               | 12.000.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6749   | Chi khác                                                                             |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 6750       |        | Chi phí thuê mướn                                                                    | 51.362.120               | 51.362.120   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6751   | Thuê phương tiện vận chuyển                                                          | 16.674.000               | 16.674.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6754   | Thuê thiết bị các loại                                                               |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6757   | Thuê lao động trong nước                                                             | 14.400.000               | 14.400.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6758   | Thuê đào tạo lại cán bộ                                                              | 5.600.000                | 5.600.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 6799   | Chi phí thuê mướn khác                                                               | 14.688.120               | 14.688.120   | -          | -          | -            | -          |
| 6900       |        | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6905   | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                      |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6907   | Nhà cửa                                                                              |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6912   | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6913   | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                        |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6921   | Đường điện, cấp thoát nước                                                           |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6949   | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                         |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 6950       |        | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6954   | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                      |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6956   | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 7000       |        | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 279.943.080              | 279.943.080  | -          | -          | -            | -          |
|            | 7001   | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                             | 66.988.080               | 66.988.080   | -          | -          | -            | -          |
|            | 7004   | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                               | 11.400.000               | 11.400.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 7012   | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành                                             | 192.100.000              | 192.100.000  | -          | -          | -            | -          |
|            | 7017   | Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học                                       |                          | -            | -          | -          | -            | -          |



| Mục lục NS |       | Nội dung                                                                                       | Nguyễn Huệ (08)          |              |            |            |              |            |
|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------|------------|------------|--------------|------------|
|            |       |                                                                                                | Nguồn ngân sách nhà nước |              |            | Nguồn khác |              |            |
|            |       |                                                                                                | Số báo cáo               | Số xét duyệt | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch |
| Mục        | T.mục |                                                                                                |                          |              |            |            |              |            |
| 7050       | 7049  | Chi khác                                                                                       | 9.455.000                | 9.455.000    | -          | -          | -            | -          |
|            |       | Mua sắm tài sản vô hình                                                                        | 9.000.000                | 9.000.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 7053  | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                      | 9.000.000                | 9.000.000    | -          | -          | -            | -          |
| 7750       |       | Chi khác                                                                                       | 23.243.337               | 23.243.337   | -          | 53.261.555 | 53.261.555   | -          |
|            | 7756  | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                    | 2.259.300                | 2.259.300    | -          | -          | -            | -          |
|            | 7757  | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                                                            | 5.484.037                | 5.484.037    | -          | -          | -            | -          |
|            | 7761  | Chi tiếp khách                                                                                 | 15.500.000               | 15.500.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 7799  | Chi các khoản khác                                                                             |                          | -            | -          | 53.261.555 | 53.261.555   | -          |
| 7950       |       | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 829.250.628              | 829.250.628  | -          | -          | -            | -          |
|            | 7951  | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                    | 514.400.715              | 514.400.715  | -          | -          | -            | -          |
|            | 7952  | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                           | 250.000.000              | 250.000.000  | -          | -          | -            | -          |
|            | 7953  | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                        | 59.849.913               | 59.849.913   | -          | -          | -            | -          |
|            | 7954  | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                     | 5.000.000                | 5.000.000    | -          | -          | -            | -          |
| 8000       |       | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm                                                              | 20.436.282               | 20.436.282   | -          | -          | -            | -          |
|            | 8006  | Chi tình giám biên chế                                                                         |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 8049  | Chi hỗ trợ khác                                                                                | 20.436.282               | 20.436.282   | -          | -          | -            | -          |
| B          |       | Kinh phí không giao tự chủ:                                                                    | 56.577.000               | 56.577.000   | -          | -          | -            | -          |
| 6150       |       | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                                 | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6151  | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)           |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6152  | Học sinh dân tộc nội trú                                                                       |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 6250       |       | Phúc lợi tập thể                                                                               | 25.000.000               | 25.000.000   | -          | -          | -            | -          |
|            | 6299  | Chi khác                                                                                       | 25.000.000               | 25.000.000   | -          | -          | -            | -          |
| 6500       |       | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                   | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6501  | Tiền điện                                                                                      |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 6550       |       | Vật tư văn phòng                                                                               | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6551  | Văn phòng phẩm                                                                                 |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
|            | 6599  | Vật tư văn phòng khác                                                                          |                          | -            | -          | -          | -            | -          |
| 6600       |       | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                              | -                        | -            | -          | -          | -            | -          |



| Mục lục NS |       | Nội dung                                                                                                                                                                              | Nguyên Huệ (08)          |               |            |            |              |            |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|------------|------------|--------------|------------|
| Mục        | T.mục |                                                                                                                                                                                       | Nguồn ngân sách nhà nước |               |            | Nguồn khác |              |            |
|            |       |                                                                                                                                                                                       | Số báo cáo               | Số xét duyệt  | Chênh lệch | Số báo cáo | Số xét duyệt | Chênh lệch |
|            | 6608  | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                                                                                                           |                          | -             | -          |            | -            | -          |
| 6700       |       | Công tác phí                                                                                                                                                                          | -                        | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 6701  | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                                                                                              |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 6702  | Phụ cấp công tác phí                                                                                                                                                                  |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 6703  | Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                                                   |                          | -             | -          |            | -            | -          |
| 6750       |       | Chi phí thuê mướn                                                                                                                                                                     | -                        | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 6751  | Thuế phương tiện vận chuyển                                                                                                                                                           |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 6756  | Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước                                                                                                                                              |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 6799  | Chi phí thuê mướn khác                                                                                                                                                                |                          | -             | -          |            | -            | -          |
| 7000       |       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                           | -                        | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 7001  | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                              |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 7049  | Chi khác                                                                                                                                                                              |                          | -             | -          |            | -            | -          |
| 7750       |       | Chi khác                                                                                                                                                                              | -                        | -             | -          | -          | -            | -          |
|            | 7756  | Chi các khoản phí và lệ phí                                                                                                                                                           |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 7799  | Chi các khoản khác                                                                                                                                                                    |                          | -             | -          |            | -            | -          |
| 7850       |       | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                                                    | 31.577.000               | 31.577.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 7851  | Chi mua báo, tạp chí của Đảng                                                                                                                                                         |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 7852  | Chi tổ chức đại hội Đảng                                                                                                                                                              |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 7853  | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng                                                                                                                                               |                          | -             | -          |            | -            | -          |
|            | 7854  | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy | 25.577.000               | 25.577.000    | -          | -          | -            | -          |
|            | 7899  | Chi khác                                                                                                                                                                              | 6.000.000                | 6.000.000     | -          | -          | -            | -          |
| Tổng cộng  |       |                                                                                                                                                                                       | 7.975.477.000            | 7.975.477.000 | -          | -          | 53.261.555   | 53.261.555 |



Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                               | Mã số | Thuyết minh | Số báo cáo    | Số đối chiếu, kiểm tra | Chênh lệch |
|------------|--------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|------------------------|------------|
| A          | B                                                      | C     | D           | I             | 2                      | 3-2-1      |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>                 |       |             |               |                        |            |
| 1          | Doanh thu (01=02+03+04)                                | 1     |             | 9.220.930.525 | 9.220.930.525          | -          |
|            | a. Từ NSNN cấp                                         | 2     |             | 9.220.930.525 | 9.220.930.525          | -          |
|            | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                | 3     |             |               | -                      | -          |
|            | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                  | 4     |             |               | -                      | -          |
| 2          | Chi phí (05=06+07+08)                                  | 5     |             | 8.391.679.897 | 8.391.679.897          | -          |
|            | a. Chi phí hoạt động                                   | 6     |             | 8.391.679.897 | 8.391.679.897          | -          |
|            | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài        | 7     |             |               | -                      | -          |
|            | c. Chi phí hoạt động thu phí                           | 8     |             |               | -                      | -          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)                          | 9     |             | 829.250.628   | 829.250.628            | -          |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>          |       |             |               |                        |            |
| 1          | Doanh thu                                              | 10    |             | 812.714.000   | 812.714.000            | -          |
| 2          | Chi phí                                                | 11    |             | 764.112.375   | 764.112.375            | -          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                           | 12    |             | 48.601.625    | 48.601.625             | -          |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                             |       |             |               |                        |            |
| 1          | Doanh thu                                              | 20    |             | 13.096        | 13.096                 | -          |
| 2          | Chi phí                                                | 21    |             |               | -                      | -          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                           | 22    |             | 13.096        | 13.096                 | -          |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                                  |       |             |               |                        |            |
| 1          | Thu nhập khác                                          | 30    |             | 53.261.555    | 53.261.555             | -          |
| 2          | Chi phí khác                                           | 31    |             | 53.261.555    | 53.261.555             | -          |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                           | 32    |             | -             | -                      | -          |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | 40    |             | 12.749.080    | 12.749.080             | -          |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b> | 50    |             | 865.116.269   | 865.116.269            | -          |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính       | 51    |             |               | -                      | -          |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                                  | 52    |             | 829.250.628   | 829.250.628            | -          |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                           | 53    |             | 70.104.000    | 70.104.000             | -          |